

Số: 2 /QĐ-UBND

Tuấn Đạo, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TUẤN ĐẠO

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 993/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Sơn Động về việc giao chỉ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 101-NQ/ĐU, ngày 10/01/2024 của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Tuấn Đạo về lãnh đạo tổ chức thực hiện nhiệm vụ năm 2024;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND xã số: 36/NQ-HĐND ngày 05/01/2024 về kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu năm 2024; số 37/NQ-HĐND ngày 05/01/2024 về ước thực hiện thu, chi ngân sách xã năm 2023; Dự toán thu chi ngân sách xã năm 2024; số 38/NQ-HĐND ngày 05/01/2024 của HĐND xã về việc vận động ủng hộ 8 loại quỹ phúc lợi năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các ngành, thôn gồm 18 chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ chỉ tiêu thu ngân sách;
2. Chỉ tiêu vận động 8 loại quỹ phúc lợi;
3. Trồng trọt (cây lúa);
4. Trồng trọt (cây ngô);
5. Trồng trọt (cây khoai các loại);
6. Trồng trọt (cây đỗ lạc các loại);
7. Trồng trọt (cây khoai tây);
8. Trồng trọt (cây rau xanh các loại);
9. Trồng trọt (cây Dong riềng);
10. Trồng trọt (cây Dưa chuột);
11. Chỉ tiêu chăn nuôi;

12. Tỷ lệ hộ nghèo;
13. Tỷ lệ hộ cận nghèo;
14. Chỉ tiêu phát triển BHYT, BHXH;
15. Chỉ tiêu hộ gia đình văn hoá;
16. Dân số và kế hoạch hoá gia đình;
17. Thu gom và xử lý rác thải vệ sinh môi trường;
18. Tỷ lệ hộ dân được dùng nước hợp vệ sinh.

(Có biểu chỉ tiêu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, các ngành, đoàn thể, đơn vị, các thôn triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu được giao; báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện hằng tháng, hằng quý, năm về Thường trực UBND xã qua bộ phận Văn phòng - Thống kê xã để tổng hợp.

Điều 3. Văn phòng - Thống kê, các ngành, đoàn thể, đơn vị, các thôn, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT UBND huyện (b/c);
- TT Đảng uỷ - HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- UBMTTQ xã;
- Lưu: VT, VP (Châu).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Thuận

GIAO CHI TIẾT CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT

Đỗ, lạc các loại

TT	Tên thôn	Diện tích		Năng suất	Sản lượng	Ghi chú
		Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	
1	Tuấn Sơn	0,5	0,2	19,3	0,35	
2	Đông Bảo Tuấn	1,0	0,4	19,3	0,69	
3	Tuấn An	1,0	0,4	19,3	0,69	
4	Linh Phú	2,0	0,7	19,3	1,39	
5	Sây	2,0	0,7	19,3	1,39	
6	Đông Xuân	1,5	0,5	19,3	1,04	
7	Đông Mé	1,0	0,4	19,3	0,69	
8	Đông Tâm	3,0	1,1	19,3	2,08	
9	Nghèo	2,0	0,7	19,3	1,39	
10	Am Hà	5,0	1,8	19,3	3,47	
11	Nam Bông	3,0	1,1	19,3	2,08	
12	Mùng	4,0	1,4	19,3	2,78	
	Cộng	26,0	9,36		18,06	

GIAO CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT

Cây Dong riềng

TT	Tên thôn	Diện tích		Năng suất	Sản lượng	Ghi chú
		Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	
1	Đông Bảo Tuấn	5,6	2	500	100	
	Cộng	5,6	2	500	100	

GIAO CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT
Cây khoai các loại

TT	Tên thôn	Diện tích		Năng suất	Sản lượng	Ghi chú
		Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	
1	Tuấn Sơn	0,5	0,18	96,95	1,75	
2	Đông Bảo Tuấn	1,0	0,36	96,95	3,49	
3	Tuấn An	1,0	0,36	96,95	3,49	
4	Linh Phú	1,0	0,36	96,95	3,49	
5	Sây	1,5	0,54	96,95	5,24	
6	Đông Xuân	1,5	0,54	96,95	5,24	
7	Đông Mé	1,0	0,36	96,95	3,49	
8	Đông Tâm	2,0	0,72	96,95	6,98	
9	Nghèo	1,0	0,36	96,95	3,49	
10	Am Hà	1,5	0,54	96,95	5,24	
11	Nam Bông	1,0	0,36	96,95	3,49	
12	Mùng	1,0	0,36	96,95	3,49	
	Cộng	14,0	5,04		48,86	

GIAO CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT
Cây khoai tây

TT	Tên thôn	Diện tích		Năng suất	Sản lượng	Ghi chú
		Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	
1	Sây	40,0	14,4	110,8	159,55	
2	Đông Tâm	20,0	7,2	110,8	79,78	
	Cộng	60,00	21,6		239,33	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TUẤN ĐẠO**

Biểu 03

GIAO CHI TIẾT CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ- UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT

Cây lúa:

TT	Tên thôn	Diện tích vụ xuân		Năng suất	Sản lượng	Diện tích vụ mùa		Năng suất	Sản lượng	Ghi chú
		Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	
1	Tuấn Sơn	22	7,92	51,2	40,55	22,0	7,92	47,09	37,30	
2	Đông Bảo Tuấn	16,0	5,76	51,2	29,49	18,0	6,48	47,09	30,51	
3	Tuấn An	23,0	8,28	51,2	42,39	26,0	9,36	47,09	44,08	
4	Linh Phú	27,0	9,72	51,2	49,77	32,0	11,52	47,09	54,25	
5	Sây	74,0	26,64	51,2	136,40	80,0	28,80	47,09	135,62	
6	Đông Xuân	26,8	9,65	52,63	50,78	31,4	11,30	48,47	54,79	
7	Đông Mé	14,0	5,04	51,2	25,80	16,0	5,76	48,47	27,92	
8	Đông Tâm	31	11,16	55,4	61,83	46,0	16,56	49,86	82,57	
9	Nghèo	20,0	7,20	55,4	39,89	25,0	9,00	49,86	44,87	
10	Am Hà	28,1	10,10	55	55,55	50,0	18,00	49,86	89,75	
11	Nam Bông	21,9	7,90	55	43,45	25,0	9,00	49,86	44,87	
12	Mùng	33,1	11,90	55	65,45	44,4	16,00	49,86	79,78	
	Cộng	336,9	121,27		641,35	415,8	149,70		726,30	

* Tổng diện tích gieo trồng toàn xã là: 406,85 ha; tổng sản lượng, lương thực có hạt là: 1.715,57 tấn.

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TUẤN ĐẠO

Biểu 04

GIAO CHI TIẾT CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT

Cây ngô

TT	Tên thôn	Diện tích vụ xuân		Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	DT vụ hè thu+vụ đông		Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Ghi chú
		Mẫu	ha			Mẫu	ha			
1	Tuấn Sơn	4,00	1,44	55,4	7,98	12,0	4,32	52,63	22,74	
2	Đông Bảo Tuấn	6,00	2,16	55,4	11,97	5,0	1,80	52,63	9,47	
3	Tuấn An	5,00	1,80	55,4	9,97	4,0	1,44	52,63	7,58	
4	Linh Phú	8,00	2,88	55,4	15,96	5,0	1,80	52,63	9,47	
5	Sây	9,00	3,24	55,4	17,95	2,0	0,72	52,63	3,79	
6	Đông Xuân	5,00	1,80	55,4	9,97	3,0	1,08	52,63	5,68	
7	Đông Mé	2,00	0,72	55,4	3,99	2,0	0,72	52,63	3,79	
8	Đông Tâm	10,00	3,60	55,4	19,94	7,0	2,52	52,63	13,26	
9	Nghèo	9,00	3,24	55,4	17,95	6,0	2,16	52,63	11,37	
10	Am Hà	15,00	5,40	55,4	29,92	6,0	2,16	52,63	11,37	
11	Nam Bông	12,00	4,32	55,4	23,93	2,0	0,72	52,63	3,79	
12	Mùng	14,00	5,04	55,4	27,92	4,0	1,44	52,63	7,58	
	Cộng	99,00	35,64		197,45	58,0	20,88		109,89	

GIAO CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT

Cây rau xanh các loại cả năm

TT	Tên thôn	Diện tích		Năng suất	Sản lượng	Ghi chú
		Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	
1	Tuấn Sơn	2,5	0,9	69,25	6,23	
2	Đông Bảo Tuấn	7,5	2,7	69,25	18,70	
3	Tuấn An	9,2	3,3	69,25	22,94	
4	Linh Phú	8,0	2,9	69,25	19,94	
5	Sây	15,0	5,4	69,25	37,40	
6	Đông Xuân	11,0	4,0	69,25	27,42	
7	Đông Mé	3,5	1,3	69,25	8,73	
8	Đông Tâm	12,5	4,5	69,25	31,16	
9	Nghèo	9,1	3,3	69,25	22,69	
10	Am Hà	6,0	2,2	69,25	14,96	
11	Nam Bông	4,2	1,5	69,25	10,39	
12	Mùng	4,2	1,5	69,25	10,39	
	Cộng	92,63	33		230,93	

GIAO CHI TIẾT CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH

TT	Tên thôn	Dân số năm 2024	Số sinh	Tỷ suất sinh%	Số sinh lần 3+	Tỷ lệ sinh lần 3+%	Số chết	Tỷ suất chết %	Tỷ số giới tính (số bé trai/gái)	Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên
1	Tuấn Sơn	285	4	1,40	0	0,00	1	0,35	1,00	1,05
2	Đông Bảo Tuấn	396	4	1,01	1	25,00	1	0,25	1,00	0,76
3	Tuấn An	469	6	1,28	2	33,33	2	0,43	1,00	0,85
4	Linh Phú	1232	18	1,46	5	27,78	5	0,41	1,57	1,06
5	Sây	1002	15	1,50	4	26,67	4	0,40	1,14	1,10
6	Đông Xuân	435	6	1,38	2	33,33	1	0,23	1,00	1,15
7	Đông Mé	231	3	1,30	0	0,00	1	0,43	0,50	0,87
8	Đông Tâm	568	9	1,58	2	22,22	3	0,53	1,25	1,06
9	Nghèo	772	12	1,55	2	16,67	4	0,52	1,40	1,04
10	Am Hà	516	8	1,55	1	12,50	2	0,39	0,60	1,16
11	Nam Bông	282	4	1,42	1	25,00	1	0,35	1,00	1,06
12	Mùng	308	5	1,62	1	20,00	1	0,32	1,50	1,30
	Tổng	6496	94	1,45	21	22,34	26	0,40	1,08	1,05

GIAO CHỈ TIÊU CHI TIẾT VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

TRỒNG TRỌT
Cây khoai các loại

TT	Tên thôn	Diện tích		Năng suất	Sản lượng	Ghi chú
		Mẫu	ha	(tạ/ha)	(tấn)	
1	Tuấn Sơn	0,5	0,18	96,95	1,75	
2	Đông Bảo Tuấn	1,0	0,36	96,95	3,49	
3	Tuấn An	1,0	0,36	96,95	3,49	
4	Linh Phú	1,0	0,36	96,95	3,49	
5	Sây	1,5	0,54	96,95	5,24	
6	Đông Xuân	1,5	0,54	96,95	5,24	
7	Đông Mé	1,0	0,36	96,95	3,49	
8	Đông Tâm	2,0	0,72	96,95	6,98	
9	Nghèo	1,0	0,36	96,95	3,49	
10	Am Hà	1,5	0,54	96,95	5,24	
11	Nam Bông	1,0	0,36	96,95	3,49	
12	Mùng	1,0	0,36	96,95	3,49	
	Cộng	14,0	5,04		48,86	

GIAO CHI TIẾT CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND xã)

BIỂU TỔNG HỢP GIAO CHỈ TIÊU VĂN HOÁ

STT	Tên thôn	Tổng số hộ gia đình	Chỉ tiêu số hộ gia đình đạt văn hoá	Tỷ lệ (%)
1	Tuấn Sơn	65	55	84,61
2	Đông Bảo Tuấn	102	97	95,09
3	Tuấn An	106	94	88,67
4	Linh Phú	257	240	93,38
5	Sây	238	225	94,53
6	Đông Xuân	100	91	91,00
7	Đông Mé	42	40	95,23
8	Đông Tâm	124	119	95,96
9	Nghèo	154	138	89,69
10	Am Hà	133	123	92,48
11	Nam Bông	83	75	90,36
12	Mùng	79	69	87,43
	Tổng	1.483	1.366	92,11